

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2017/DS-PT
Ngày: 02/3/2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thiệm
Ông Cao Văn Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Phạm Thị Hồng Thúy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 3 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 57/2016/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2016/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2037/2016/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2016 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 278 đường A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà B, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 85/77 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02/6/2015 và ngày 17/8/2015)

2. Bị đơn: Công ty B; trụ sở: Thửa số 4, Khu Công nghiệp A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông L - Chức vụ: Giám đốc công ty.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông N - Chức vụ: Phó phòng Hành chính Công ty B (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 23/6/2015).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông T, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 90, tổ 19, phường A, quận B, thành phố Hải Phòng.

4. Người kháng cáo: Công ty B là bị đơn.

Ông N, Bà B có mặt; Công ty B, ông T, bà B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:* Theo hợp đồng vay vốn số 18/HĐTD ngày 22/9/2010 giữa Công ty B (gọi tắt là Công ty B), người đại diện theo pháp luật là ông T- Giám đốc Công ty thì Công ty B vay của ông A 710.000.000 (bảy trăm mười triệu) đồng để làm vốn kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 22/9/2010 đến ngày 22/3/2011, lãi suất vay 3%/tháng. Ngay trong ngày 22/9/2010 ông A đã chuyển số tiền 710.000.000 đồng cho Công ty B được thể hiện bằng Phiếu thu số 150 ngày 22/9/2010. Sau khi hết hạn hợp đồng Công ty B chưa trả được tiền cho ông A vì vậy ngày 22/3/2011 hai bên ký kết Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 04/PLHĐVV thỏa thuận về việc gia hạn thời hạn vay đối với khoản vay trên thêm 06 tháng kể từ ngày 22/3/2011 đến ngày 22/9/2011.

** Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn Bà B trình bày:* Trong quá trình thực hiện Hợp đồng vay vốn số 18/HĐTD ngày 22/9/2010, Công ty đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngày 30/9/2013, hai bên đã ký Biên bản đối chiếu công nợ xác định, Công ty còn nợ ông A số tiền là 1.415.740.000 (một tỷ bốn trăm mười lăm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn) đồng, trong đó: Số tiền nợ gốc là 710.000.000 (bảy trăm mười triệu) đồng, số tiền nợ lãi là 705.740.000 (bảy trăm linh năm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn) đồng. Do hiện nay, Công ty B đang gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh nên ông A đề nghị Tòa án buộc Công ty B phải thanh toán cho ông số tiền nợ gốc là 710.000.000 (bảy trăm mười triệu) đồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề lãi.

** Bị đơn là Công ty B trình bày:* Hợp đồng vay vốn và phụ lục kèm theo hợp đồng trên đều không phải do Công ty B ký kết với ông A, thực chất là hành vi ông T lợi dụng chức danh giám đốc Công ty B để ký hợp đồng vay vốn nhằm chiếm đoạt tiền của ông A.

Khi ông T ký Hợp đồng vay vốn với ông A, ông T không báo cáo và không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị Công ty B. Ông T cũng xác nhận tại Biên bản làm việc số 03/BB-VIHACO ngày 15/8/2014, “Tất cả các khoản vay vốn cá nhân của Công ty đều do Giám đốc quyết định, không có ý kiến chỉ đạo của HĐQT”.

Đối với Phiếu thu số 150 ngày 22/9/2010 không phải là phiếu thu của Công ty. Vì phiếu thu này không có dấu của Công ty. Căn cứ theo quy định tại Điều 19 Luật kế toán, phiếu thu do ông A cung cấp không đảm bảo về giá trị pháp lý, phiếu thu không phải do Công ty phát hành nên Công ty không có nghĩa vụ đối với phiếu thu này.

Vì vậy, Công ty B khẳng định không nợ tiền ông A. Ông T phải có trách nhiệm thực hiện hợp đồng vay vốn với ông A.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T trình bày:* Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty B từ ngày 30/6/2003 đến ngày 26/2/2014. Đến khoảng cuối năm 2008, Công ty B gặp nhiều khó khăn do bị ảnh hưởng chung của nền kinh tế suy thoái. Từ khoảng năm 2009 đến năm 2012, do các khoản vay nợ tại Ngân hàng bị quá hạn và xếp vào nhóm nợ xấu nên Công ty B không thể vay vốn Ngân hàng được. Để duy trì hoạt động kinh doanh, Công ty B đã quyết định huy động vốn của các cá nhân. Do thời

điểm đó, ông T là người đại diện theo pháp luật của Công ty B nên toàn bộ các Hợp đồng vay tài sản đều do ông T ký trên danh nghĩa Công ty theo đúng quy định của Điều lệ, quy định của pháp luật.

Đối với khoản vay 710.000.000 đồng của ông A theo Hợp đồng vay vốn số 18/HĐTD ngày 22/9/2010, sau khi vay tiền, ông T đã chỉ đạo bộ phận chuyên môn thu tiền nhập quỹ Công ty, hạch toán sổ sách, đối chiếu công nợ và nhập vào phần mềm kế toán doanh nghiệp. Đối với khoản vay giữa ông A và Công ty đã được ghi nhận trong Báo cáo quyết toán ngày 31/12/2010. Ông T xác định khoản vay trên phục vụ chi tiêu các vấn đề điện, nước, lương của nhân viên Công ty. Nên ông T đề nghị Tòa án xem xét buộc Công ty thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ cho ông A theo quy định của pháp luật, ngoài ra ông không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết về vấn đề gì khác.

** Tại bản tự khai, bà L (nguyên kế toán trưởng của Công ty B từ tháng 12/2004 đến tháng 4/2014) trình bày: Việc vay giữa Công ty và ông A là có thật, phía Công ty đã lập Phiếu thu về việc vay vốn trên, chữ ký tại Phiếu thu số 150 ngày 22/9/2010 ở phần kế toán trưởng là chữ ký của bà Lâm, ngoài ra còn có chữ ký của ông T, ông A và thủ quỹ.*

** Tại bản tự khai, bà V (nguyên là thủ quỹ của Công ty B từ tháng 12/2004 đến tháng 4/2011) trình bày: Việc vay giữa Công ty và ông A là có thật, số tiền này đã được nhập vào quỹ của Công ty thông qua Phiếu thu số 150 ngày 22/9/2010, chữ ký tại Phiếu thu này ở phần thủ quỹ là chữ ký của bà Vân, ngoài ra còn có chữ ký của ông T, ông A và kế toán trưởng.*

Với nội dung nêu trên tại Bản án sơ thẩm số 03/2016/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Áp dụng Điều 93; Điều 389; Điều 401; Điều 402; Điều 471; Điều 474; Điều 478 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 4; Điều 120 của Luật Doanh nghiệp 2005;

Áp dụng Điều 147; Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Pháp lệnh Án phí, Lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số: 10/2009/PL-UBTV-QH12 ngày 27/02/2009.

Xử:

Buộc Công ty B phải trả cho ông A số tiền nợ gốc là 710.000.000 (bảy trăm mười triệu) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, án phí cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là Công ty B kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

**Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - Ông N trình bày:* Công ty giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bản án sơ thẩm tuyên Công ty phải trả cho ông A 710.000.000 đồng là không phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế khách quan. Vì: Tại thời điểm ký kết hợp đồng Công ty hoạt động cầm chừng nên không cần vốn. Ông T vay vốn không báo cáo với Hội đồng quản trị. Ông T vay với mục đích chiếm đoạt vốn của những người cho vay, Công ty đã đề nghị Cơ quan Công an làm rõ nhưng đến nay chưa có kết luận. Phiếu thu thực hiện không đúng quy định của luật Kế toán. Đối với khoản lãi thì tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đã rút yêu cầu và cũng không nằm trong phạm vi nội dung kháng cáo ban đầu, lẽ ra bản án sơ thẩm phải tuyên đình chỉ giải quyết yêu cầu trả lãi nhưng bản án sơ thẩm không tuyên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

** Người đại diện của nguyên đơn - Bà B trình bày:* Căn cứ vào sổ sách kế toán, phiếu thu số 150, giấy chốt nợ, lời khai của kế toán, của thủ quỹ thì khoản nợ 710.000.000 đồng đã rõ ràng. Do phía Công ty không thừa nhận khoản nợ, nên yêu cầu phía Công ty phải trả cho ông A cả gốc và lãi theo giấy chốt nợ. Sau khi xem xét lại thì đại diện cho nguyên đơn thay đổi quan điểm chỉ yêu cầu Công ty trả số tiền gốc 710.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi nữa.

** Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa có quan điểm:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình, riêng ông T vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ như: Phiếu thu, giấy chốt nợ, sổ sách kế toán, căn cứ Điều 43, 45 Điều lệ của Công ty có căn cứ xác định Công ty B nợ ông A 710.000.000 đồng. Công ty nói ông T vay của mọi người để chi tiêu cá nhân nhưng Công ty không có tài liệu chứng minh. Tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn có yêu cầu tính lãi nhưng sau khi cân nhắc lại đã rút ý kiến không yêu cầu tính lãi nữa. Từ phân tích trên kháng cáo của Công ty không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ khuyến bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Công ty B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ, cũng như lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Viện Kiểm sát tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quy định tại Khoản 3, Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1]. Về sự vắng mặt của đương sự: Ông A, Công ty B vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt. Ông T đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ

hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn là Công ty B:

Công ty B cho rằng Công ty không nợ tiền ông A, do vậy Công ty không có trách nhiệm trả nợ ông A bởi các lý do: Ông T ký hợp đồng vay vốn của ông A không thông qua Hội đồng quản trị nên Hội đồng quản trị và Công ty B hoàn toàn không biết. Phiếu thu tiền không phải do phiếu thu do công ty xuất ra. Hành vi của ông T có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự.

1. Xét Hợp đồng vay vốn số 18/HĐTD ngày 22/9/2010, phụ lục hợp đồng vay vốn số 04/PLHĐVV ngày 22/3/2011:

Tại thời điểm Công ty B ký kết hợp đồng vay vốn ông A thì người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông T - Giám đốc Công ty, được ghi nhận trong Điều lệ Công ty và trong Giấy phép kinh doanh.

Điều 43 Điều lệ Công ty B quy định:

“ 43.1 Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc là người đại diện theo pháp nhân của Công ty trong mọi giao dịch.

43.2 Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc là người là người quản lý điều hành mọi hoạt động sản xuất của Công Ty...”

Điều 45 Điều lệ Công ty quy định chức năng nhiệm vụ của giám đốc:

“45.11 Ký và tổ chức thực hiện các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, các hợp đồng kinh tế, dân sự với khách hàng và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc ký kết thực hiện đó...”

Khoản vay của ông A là khoản vay ngắn hạn và có trị giá nhỏ hơn 30% tổng trị giá tài sản được ghi trong sổ sách kế toán của Công ty và trong Điều lệ của Công ty không có quy định về khoản vay ngắn hạn phải thông qua Hội đồng quản trị.

Việc vay vốn giữa ông A và Công ty được lập thành văn bản và hoàn toàn tự nguyện, thiện trí, ngay thẳng và không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Như vậy, về hình thức và nội dung thì hợp đồng vay vốn giữa Công ty B và ông A phù hợp với quy định tại điểm 43.1, 43.2 Điều 43 và 45.11 Điều 45 của Điều lệ Công ty đã nêu trên và không trái các Điều 389, Điều 401, Điều 408, Điều 471 của Bộ luật Dân sự, Điều 120 của Luật Doanh nghiệp. Do vậy hợp đồng vay vốn có hiệu lực.

2. Đối với phiếu thu số 150 ngày 22/9/2010, những người nguyên là kế toán trưởng và thủ quỹ của Công ty tại thời điểm ông T làm giám đốc đều khẳng định khoản vay của ông A là có thật, khoản vay này đã được nhập vào sổ sách kế toán của Công ty, chữ ký kế toán trưởng và thủ quỹ trong phiếu thu là chữ ký của các bà. Tại sổ quỹ tiền mặt năm 2010 thể hiện Công ty có vay của ông A khoản tiền này.

Như vậy phiếu thu này phù hợp với sổ sách kế toán của Công ty có chữ ký của Giám đốc Công ty, của kế toán trưởng và thủ quỹ, được đóng dấu đã thu tiền của công ty, nên là phiếu thu do công ty xuất ra.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng đã được Cơ quan điều tra trả lời bằng văn bản số: 264/CV-PC46 (Đ8) ngày 02/02/2016 về việc phúc đáp CV số 02, 03, 04/TA-HB, do vậy việc tố cáo của Công ty B đối với ông T không có dấu hiệu vi phạm pháp luật Hình sự.

Như phân tích trên thì Hợp đồng vay vốn giữa Công ty B do ông T làm đại diện ký kết với ông A có hiệu lực nên các bên phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng. Sau khi ký hợp đồng vay vốn, ông A đã chuyển số tiền 710.000.000 đồng cho Công ty Viết Hoàng được thể hiện bằng phiếu thu số 150 ngày 22/9/2010.

4. Điều 93 của Bộ luật Dân sự quy định: *"Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân; Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình"*.

Đến nay đã quá thời hạn trả nợ theo quy định trong hợp đồng nhưng Công ty B không thực hiện nghĩa vụ là vi phạm Điều 474 Bộ luật Dân sự. Do vậy yêu cầu khởi kiện của ông A là có căn cứ, do ông A không yêu cầu trả lãi, bản án sơ thẩm chỉ buộc Công ty trả lại cho ông A khoản tiền gốc là đúng quy định của pháp luật.

Từ phân tích trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2016/DS-ST ngày 22/9/2016 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn là Công ty B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2016/DS-ST ngày 22/9/2016 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty B.

Áp dụng Điều 93; Điều 389; Điều 401; Điều 402; Điều 471; Điều 474; Điều 478 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 4; Điều 120 của Luật Doanh nghiệp năm 2005;

Áp dụng Điều 147; Điều 148; Điều 296; khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 27; khoản 1 Điều 30 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của UBTVQH khóa 12,

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A.

Buộc Công ty B phải trả cho ông A số tiền nợ gốc là 710.000.000 đồng (Bảy trăm mười triệu đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

- Công ty B phải chịu 32.400.000 đồng (Ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm và 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được trừ 200.000 đồng số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0009215 ngày 21 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng. Công ty B còn phải nộp 32.400.000 đồng (Ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng)

- Ông A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông A khoản tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) theo biên lai số 0009529 ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Đối với khoản tiền phải thi hành án nói trên sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành mà người phải thi hành án không nộp thì hàng tháng phải chịu lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian và số tiền phải thi hành.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: TDS, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thu Hương

